

Current situation of teaching staff to implement the 2018 General Education Program at secondary schools in Gia Lai province

ABSTRACT

The teaching staff plays an important role in implementing the 2018 General Education Program at secondary schools in Gia Lai province. This article presents the results of research on the current status of secondary school teachers in Gia Lai province. This research mainly uses quantitative methods through survey data at the Departments of Education and Training and teachers' self-evaluation surveys. From the research results, the authors make a number of proposals to improve the quality of teachers implementing the 2018 General Education Program at secondary schools in Gia Lai province.

Key words: *Teacher, secondary schools, 2018 General Education Program, Gia Lai province.*

Thực trạng đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp trung học cơ sở tại tỉnh Gia Lai

TÓM TẮT

Đội ngũ giáo viên có vai trò quan trọng trong việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp trung học cơ sở (THCS) tại tỉnh Gia Lai hiện nay. Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu thực trạng đội ngũ giáo viên cấp THCS tại tỉnh Gia Lai. Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng thông qua bảng khảo sát số liệu tại các trường THCS và bảng thăm dò tự đánh giá của giáo viên. Từ kết quả nghiên cứu, các tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS tại tỉnh Gia Lai.

Từ khóa: Giáo viên, Trung học cơ sở, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, Gia Lai.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 xác định “Xây dựng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng học tập của học sinh dân tộc thiểu số”.¹ Trong quá trình thực hiện đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay, việc xây dựng đội ngũ giáo viên nói chung, giáo viên cấp trung học cơ sở nói riêng đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu²⁻⁴ để thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 tại tỉnh Gia Lai có vai trò hết sức quan trọng trong bối cảnh số lượng học sinh tăng qua các năm⁵, ngành giáo dục vẫn phải thực hiện tình giãn biên chế phù hợp với điều kiện của địa phương.⁶

Việc tìm hiểu thực trạng đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp trung học cơ sở⁷ nhằm đưa ra một số đề xuất góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp trung học cơ sở của tỉnh Gia Lai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thực hiện khảo sát từ tháng 12/2022 đến tháng 4/2023 tại các trường THCS trên địa bàn 07 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Gia Lai bằng phiếu phỏng vấn và phiếu hỏi dưới hình thức trực tiếp và điều tra trên nền tảng Google Form. Mẫu khảo sát gồm 188 cán bộ quản lý và 939 giáo viên các trường THCS. Việc chọn mẫu được quy ước gồm nam và nữ; có giáo viên lớn tuổi và giáo viên trẻ tuổi; có thạc sĩ, cử nhân và giáo viên trình độ chưa đạt chuẩn; có tổ trưởng chuyên môn, giáo viên cốt cán, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường THCS.

Kiểm định số lượng mẫu thích hợp KMO đối tượng CBQL: KMO and Bartlett's Test = 0,601, sig.=0,000; giáo viên: KMO and Bartlett's Test = 0,922, sig.=0,000. Điều này cho thấy phân tích nhân tố EFA trong nghiên cứu này là rất phù hợp và qui mô mẫu là phù hợp với phân tích các nhân tố.

3. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 CẤP THCS TẠI TỈNH GIA LAI

3.1. Thực trạng về cơ cấu đội ngũ

Bảng 1. Thống kê cơ cấu về giới tính, cơ cấu về độ tuổi, dân tộc

Tham số	Số lượng	Tỷ lệ
<i>Giới tính</i>		
Nam	268	28,5
Nữ	671	71,5
<i>Độ tuổi</i>		
Dưới 30 tuổi	42	4,5

Từ 30 đến 50 tuổi	759	80,8
Trên 50 tuổi	138	14,7
Dân tộc		
Kinh	862	91,8
Khác	77	8,2
Thâm niên công tác		
Dưới 5 năm	99	10,5
Từ 5 năm đến dưới 15 năm	294	31,3
Từ 16 năm đến dưới 25 năm	472	50,3
Trên 25 năm	74	7,9

Kết quả khảo sát cho thấy số lượng giáo viên nữ nhiều hơn số lượng giáo viên nam một cách đáng kể, số lượng nữ cao gấp 2,5 lần số lượng nam. Tỷ lệ giới tính nữ cao có ảnh hưởng nhất định đến quá trình công tác, tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ khi giáo viên nữ nghỉ thai sản, chăm sóc con nhỏ. Đặc điểm giao thông đi lại khó khăn ở một số trường học vùng sâu, vùng xa cũng ảnh hưởng đến sức khỏe nữ giáo viên nhiều hơn nam giáo viên.

Tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số chỉ chiếm 8,2% so với tổng số giáo viên THCS. Với đặc điểm là tỉnh miền núi với 43% học sinh là người dân tộc thiểu số thì tỷ lệ giáo viên người dân tộc thiểu số còn ít, có ảnh hưởng đến việc triển khai hoạt động giáo dục trong Chương trình GDPT 2018 như triển khai hoạt động trải nghiệm, giáo dục địa phương, môn Tiếng dân tộc thiểu số.

Theo Bảng 1, độ tuổi giáo viên tập trung chủ yếu trong khoảng từ 30 đến 50 tuổi (80,8%), tương quan với thâm niên công tác của giáo viên chiếm phần lớn ở khoảng từ 16 đến 25 năm (50,3%). Như vậy, đa số đội ngũ giáo viên THCS của tỉnh đã có kinh nghiệm trong giảng dạy và giáo dục, là nguồn lực quan trọng trong việc phát triển giáo dục của nhà trường. Tuy nhiên, tỷ lệ giáo viên trẻ dưới 30 tuổi chiếm 4,5%, thâm niên công tác dưới 5 năm chiếm 10,5% cho thấy ngành giáo dục đang gặp áp lực về số lượng đội ngũ vì trong thời gian sắp tới khi giáo viên lớn tuổi, về hưu sẽ không có đủ đội ngũ giáo viên kế cận. Bên cạnh đó, các trường sẽ gặp khó khăn khi tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đòi hỏi sự sôi nổi, nhiệt tình của giáo viên trẻ như hoạt động trải nghiệm, giáo dục địa phương.

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS tại tỉnh Gia Lai phần lớn là giáo viên nữ, chủ yếu là người dân tộc

kinh, có thâm niên công tác từ 16 đến 25 năm. Có sự mất cân bằng giới tính giữa giáo viên nam và giáo viên nữ; sự phân bố giáo viên giữa các độ tuổi không đồng đều, giáo viên trẻ còn ít; tỷ lệ giáo viên người dân tộc không cao.

3.2. Thực trạng về chất lượng đội ngũ

3.2.1. Trình độ, vị trí công tác

Bảng 2. Thống kê trình độ, vị trí công tác

Tham số	Số lượng	Tỷ lệ
Trình độ		
Thạc sĩ	40	4,3
Đại học	870	92,6
Cao đẳng	29	3,1
Vị trí công tác		
Tổ trưởng chuyên môn	120	12,8
Giáo viên cốt cán	67	7,1
TCCM và GVCC	8	0,9
Giáo viên	744	79,2

96,9% giáo viên các trường THCS được khảo sát đạt chuẩn hoặc vượt chuẩn ở thời điểm hiện tại. Đã có giáo viên bậc THCS đạt trình độ thạc sĩ, điều này thể hiện sự quyết tâm nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên. Số lượng giáo viên THCS chưa đạt chuẩn chiếm tỷ lệ không cao 3,1%. Tỷ lệ giáo viên là tổ trưởng chuyên môn, giáo viên cốt cán là 20,8%.

Như vậy, trình độ của đa số giáo viên THCS đáp ứng được yêu cầu của Chương trình GDPT 2018. Tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ so với yêu cầu của việc thực hiện chương trình, do đó cần quan tâm tạo điều kiện để giáo viên chưa đạt chuẩn được tham gia đào tạo nâng cao trình độ.

3.2.2. Về phẩm chất đội ngũ

Kết quả khảo sát đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về phẩm chất của đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS được trình bày qua Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Kết quả mức độ đáp ứng yêu cầu về phẩm chất của giáo viên THCS

Nội dung	Mức độ thực hiện		
	Trung bình	ĐLC	Thứ hạng
Thực hiện quy định về đạo đức nhà giáo	2,75	0,449	1
Tinh thần tự học, tự rèn luyện và phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức	2,72	0,452	3
Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức nhà giáo, hình thành phong cách nhà giáo	2,65	0,481	4
Tác phong và cách thức làm việc	2,74	0,439	2
Trung bình chung	2,71	0,383	

Kết quả khảo sát cho thấy, giá trị trung bình khi đánh giá mức độ đáp ứng về phẩm chất của giáo viên khi tham gia giảng dạy theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nằm trong khoảng từ 2,65 đến 2,75, Đáp ứng tốt những yêu cầu đòi hỏi về phẩm chất của giáo viên THCS khi giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nội dung “Thực hiện quy định về đạo đức nhà giáo”, “Tác phong và cách thức làm việc của nhà giáo” được giáo viên đánh giá cao nhất chứng tỏ đội ngũ giáo viên rất coi trọng việc chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của nhà giáo, giữ gìn phẩm chất nghề nghiệp. Như vậy, có thể kết luận đối tượng tham gia khảo sát đều đánh giá cao phẩm chất của đội ngũ giáo viên giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại tỉnh Gia Lai.

3.2.3. Năng lực đội ngũ

Qua kết quả khảo sát, nội dung được đánh giá cao nhất là “Năng lực xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh”, “Năng lực kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát triển phẩm

chất, năng lực học sinh”, “Năng lực phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục cho học sinh”. Các năng lực này được CBQL và giáo viên đánh giá ở mức cao nhất-Đáp ứng hoàn toàn với yêu cầu, đòi hỏi của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

CBQL đánh giá năng lực của đội ngũ giáo viên thấp hơn giáo viên tự đánh giá bản thân. CBQL đánh giá “Năng lực phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục cho học sinh” đạt mức 2-Đáp ứng tốt yêu cầu của Chương trình GDPT 2018; các nhóm năng lực còn lại Đã đáp ứng mức cần thiết. Giáo viên đánh giá 6/7 năng lực ở mức cao nhất-Hoàn toàn đáp ứng, chỉ có 01 năng lực được đánh giá ở mức độ Đã đáp ứng ở mức cần thiết.

“Năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh trong dạy học, giáo dục” và “Năng lực phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục” đều là những năng lực cơ bản của giáo viên THCS và là những thành quả nỗ lực rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ của các giáo viên trong suốt quá trình công tác.

Bảng 4. Đánh giá thực trạng năng lực của đội ngũ

Năng lực	Mức độ đánh giá					
	CBQL		GV		Chung	
	TB	TH	TB	TH	TB	TH
Năng lực xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,32	2	2,52	2	2,42	1
Năng lực sử dụng hình thức, phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,29	3	2,47	5	2,38	4
Năng lực kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,28	4	2,55	1	2,42	1
Năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh trong dạy học và giáo dục	2,12	7	2,49	3	2,31	6
Năng lực phối hợp giữa gia đình, nhà trường và	2,35	1	2,49	3	2,42	1

xã hội để thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục cho học sinh						
Năng lực sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	2,28	4	2,24	7	2,26	7
Năng lực xây dựng môi trường giáo dục và cộng đồng học tập chuyên môn	2,27	6	2,42	6	2,35	5
Trung bình chung	2,27		2,45		2,36	

“Năng lực sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục” được đánh giá thấp nhất với 2,24 điểm. Việc tỷ lệ giáo viên có thâm niên công tác từ 16 năm trở lên (58,2%), giáo viên có thâm niên dưới 5 năm (10,5%) là yếu tố có ảnh hưởng đến độ linh hoạt, nhanh nhạy trong việc

sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình dạy học. Khả năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ của giáo viên ở các trường THCS chưa đáp ứng và chưa thực sự hiệu quả. Điều này cũng ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy các môn Ngoại ngữ 2 và Tiếng dân tộc thiểu số, hai môn học tự chọn trong Chương trình GDPT 2018 của các trường.

3.4. Các yếu tố gây khó khăn cho đội ngũ

Bảng 5. Các yếu tố gây khó khăn cho đội ngũ

Nội dung	CBQL			Giáo viên			Chung		
	SL	%	TB	SL	%	TB	SL	%	TB
Cơ sở vật chất, thiết bị	165	87,8	1	713	75,9	1	878	71,6	1
Số lượng, cơ cấu đội ngũ trong nhà trường	115	61,2	4	399	42,5	5	514	41,9	5
Năng lực đội ngũ giáo viên	68	36,2	8	247	26,3	8	315	25,7	8
Chế độ, chính sách cho đội ngũ	105	55,9	5	481	51,2	4	586	47,8	4
Việc phân công đội ngũ	86	45,7	6	289	30,8	7	375	30,6	7
Năng lực quản trị nhà trường của cán bộ quản lý	32	17	9	140	14,9	9	172	14	9
Tình hình kinh tế của địa phương nơi trường đóng chân	121	64,4	3	486	51,8	3	607	49,5	3
Sự quan tâm của phụ huynh học sinh	132	70,2	2	582	62	2	714	58,2	2
Hỗ trợ của các tổ chức các cơ quan đoàn thể tại địa phương	81	42,1	7	356	37,9	6	437	35,6	6

Số liệu Bảng 5 cho thấy: Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ thực hiện chương trình GDPT 2018 tại các trường THCS là yếu tố gây khó khăn lớn nhất trong các yếu tố được khảo sát, với 878 ý kiến, chiếm 71,6%. Ý kiến đồng ý có khó khăn về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ thực hiện chương trình GDPT 2018 khá tập trung giữa các đối tượng được khảo sát.

58,2% CBQL và giáo viên cho rằng “Sự quan tâm của phụ huynh học sinh” là vấn đề thứ hai các trường THCS đang gặp phải. “Tình hình kinh tế của địa phương nơi trường đóng chân” là nguyên nhân thứ ba gây khó khăn cho đội ngũ với 607 ý kiến (49,5%).

Xét sự tương quan giữa yếu tố khó khăn về “Cơ sở vật chất, thiết bị” với “Tình hình kinh tế của địa phương nơi trường đóng chân” chúng tôi thấy các yếu tố khó khăn cùng cấu trúc, có sự tương quan chặt chẽ. Tiếp tục xét sự tương quan giữa yếu tố “Tình hình kinh tế ở địa phương nơi trường đóng chân” với yếu tố “Sự quan tâm của phụ huynh học sinh” cho thấy tương quan có ý nghĩa.

Trong các yếu tố khó khăn thì 02 yếu tố “Năng lực đội ngũ giáo viên” và “Năng lực quản trị nhà trường của cán bộ quản lý” mức độ gây khó khăn thấp nhất, xếp thứ tự thứ 8, 9 trong tổng số 09 yếu tố. Theo CBQL và giáo viên,

“Số lượng, cơ cấu đội ngũ trong nhà trường” hiện nay cũng không ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng giảng dạy của giáo viên.

Điều đó cho thấy rằng, thực hiện Chương trình GDPT 2018 không quá nhiều lo ngại về mức độ đáp ứng của đội ngũ giáo viên.

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

4.1. Về phía các cơ quan chức năng

- Cần xây dựng lộ trình tuyển dụng giáo viên cấp THCS phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay để đảm bảo đủ số lượng giáo viên trẻ thay thế giáo viên về hưu trong 5 năm sau.

- Căn cứ nhu cầu sử dụng giáo viên, bố trí kinh phí phù hợp và tiến hành đặt hàng đào tạo giáo viên THCS với các trường sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt với sinh viên sư phạm. Ban hành cơ chế ưu đãi cụ thể để khuyến khích sinh viên người dân tộc thiểu số của tỉnh lựa chọn và tham gia đào tạo để trở thành giáo viên THCS.

4.2. Về phía các trường THCS

- Sử dụng có hiệu quả đội ngũ hiện có trong các nhà trường:

Trên cơ sở Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông, các trường THCS rà soát việc bố trí và sử dụng đội ngũ giáo viên hiện có. Xây dựng các chức danh, tiêu chuẩn của từng vị trí, cụ thể hóa các đầu công việc của từng trường để từ đó tham mưu xây dựng các tiêu chuẩn, yêu cầu của từng vị trí công tác, vị trí việc làm làm cơ sở để bố trí, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên cho phù hợp với tình hình hiện nay. Trong quá trình sắp xếp, bố trí công việc cho đội ngũ cần tính toán phân công công việc phù hợp với tỷ lệ giới tính nam nữ, độ tuổi và thâm niên công tác để đảm bảo vừa phù hợp với quy mô, đặc điểm của các trường THCS, vừa phát huy được năng lực của giáo viên.

Tiếp tục phát huy những phẩm chất, năng lực của đội ngũ trong thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo; bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, thái độ nghề nghiệp để giáo viên tiếp tục khẳng định uy tín, vị trí của nhà giáo.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ:

Hiệu trưởng nhà trường thống kê số lượng giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ theo quy định, nắm rõ số lượng giáo viên chưa đạt chuẩn nhưng đang theo học để nâng chuẩn, lộ trình

nâng chuẩn của từng viên chức trong nhà trường. Quản lý số lượng giáo viên đang đào tạo nâng cao trình độ theo hình thức tự túc để đảm bảo chất lượng học tập và tạo điều kiện cần thiết. Tạo điều kiện để giáo viên chưa đạt chuẩn được tham gia đào tạo liên thông theo hình thức vừa làm vừa học. Đổi mới chế độ hỗ trợ giáo viên tham gia đào tạo nâng chuẩn: hỗ trợ tiền đi lại, tài liệu, học phí.

Tăng cường việc bồi dưỡng năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục cho đội ngũ. Yêu cầu các tổ chuyên môn và từng giáo viên xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục. Quy định cụ thể việc soạn kế hoạch dạy học điện tử trong từng học kì, đối với từng tổ chuyên môn, từng giáo viên. Khuyến khích tổ chuyên môn xây dựng tài nguyên số dùng chung; thường xuyên sử dụng, cập nhật các phần mềm dạy học. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn công nghệ thông tin theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học trong đó có ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Với năng lực sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc: Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ cho giáo viên trong đó chú trọng bồi dưỡng tiếng dân tộc Jrai, Bahnar cho đội ngũ.

- Xây dựng môi trường, tạo động lực làm việc cho giáo viên:

Công khai các tiêu chí của đội ngũ, các vị trí việc làm trong các nhà trường. Tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của đội ngũ trong nhà trường về nguồn nhân lực hiện có và tham khảo ý kiến, hiến kế trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ.

Cung cấp cơ sở vật chất, thiết bị đảm bảo đúng theo quy định, đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT 2018 nhằm hỗ trợ tối đa cho giáo viên trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục.

Tuyên truyền, vận động phụ huynh học sinh tăng cường hơn nữa sự quan tâm và phối kết hợp, hỗ trợ nhà trường trong việc triển khai giáo dục học sinh.

5. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát bước đầu đã cho thấy một số vấn đề sau:

Đội ngũ giáo viên bậc THCS của tỉnh Gia Lai có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đội ngũ có trình độ đạt và trên chuẩn, đáp ứng được các tiêu chuẩn về chuẩn nghề nghiệp của giáo viên phổ thông.

Tuy nhiên, số lượng giáo viên trẻ và giáo viên người dân tộc thiểu số còn ít. Đa số giáo viên nằm trong độ tuổi từ 30 đến 50 tuổi và có thâm niên công tác từ 16 năm trở lên. Năng lực sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục của giáo viên còn hạn chế. Giáo viên còn gặp những khó khăn trong quá trình giảng dạy, đặc biệt là khó khăn về cơ sở vật chất, thiết bị.

Nghiên cứu đã đưa ra các đề xuất với các cơ quan chức năng và các trường THCS để góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND tỉnh Gia Lai, Kế hoạch Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai).
2. Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GD&ĐT Ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, < <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-20-2018-TT-BGDDT-quy-dinh->

[chuan-nghe-nghiep-giao-vien-co-so-giao-duc-pho-thong-392701.aspx](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-20-2018-TT-BGDDT-quy-dinh-chuan-nghe-nghiep-giao-vien-co-so-giao-duc-pho-thong-392701.aspx)>, truy cập ngày 17/5/2023 .

3. Thông tư 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 của Bộ GD&ĐT Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, < <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Thong-tu-28-2009-TT-BGDDT-quy-dinh-che-do-lam-viec-giao-vien-pho-thong-96487.aspx>>, truy cập ngày 15/5/2023.

4. Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, CBQL cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-19-2019-TT-BGDDT-boi-duong-giao-vien-can-bo-quan-ly-co-so-giao-duc-mam-non-429270.aspx>, truy cập ngày 15/5/2023.

5. UBND tỉnh Gia Lai, Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (ban hành kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai).

6. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai, Báo cáo số 960/BC-SGDĐT ngày 21/4/2022 của Sở GD&ĐT tỉnh Gia Lai về Thực hiện công tác quản lý biên chế, tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

7. Bộ giáo dục và Đào tạo, Chương trình giáo dục phổ thông (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT).